

Số: 166/QĐ-ĐHCNĐA

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á NĂM 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học năm 2012, số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học sửa đổi, số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1777/QĐ-TTg ngày 09/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Công nghệ Đông Á;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2020/NQ-HĐQT ngày 30/09/2020 của Hội đồng quản trị ban hành quy định tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghệ Đông Á;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-ĐHCNĐA ngày 23/04/2024 của trường Đại học Công nghệ Đông Á về việc ban hành Quy chế Tuyển sinh đại học năm học 2024 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-ĐHCNĐA ngày 23/04/2024 của trường Đại học Công nghệ Đông Á về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm học 2024 - 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Đề án tuyển sinh đại học trường Đại học Công nghệ Đông Á năm 2024”.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Đinh Văn Thành



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành theo Quyết định số 166/QĐ-ĐHCNĐA ngày 23/4/2024 của Hiệu trưởng)

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường đại học Công nghệ Đông Á
Tên tiếng anh: East Asia University Of Technology (EAUT);
- Mã trường:** DDA
- Địa chỉ trụ sở chính:** Khu Xuân Ô A, Phường Võ Cường, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Cơ sở đào tạo thực hành: Tòa nhà Polyco, đường Trịnh Văn Bô (Cụm Công nghiệp Từ Liêm), quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://eaut.edu.vn/>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh:**
<https://www.facebook.com/dhcnDongA>
- Số điện thoại liên hệ:** 0243.555.2008
- Tóm tắt quá trình phát triển**

Trường Đại học Công nghệ Đông Á (ĐHCN Đông Á) được thành lập theo quyết định số 1777/QĐ-TTg ngày 09/12/2008, là một trường Đại học ngoài công lập, đào tạo đa ngành. Trụ sở chính của Trường tại Phường Võ Cường, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, với tổng diện tích 7,8 ha.

Từ năm 2015 đến nay, Trường đã và đang tiến hành tái cấu trúc bộ máy tổ chức theo hướng ngày càng tinh gọn và phù hợp với tình hình thực tế. Từ khi có sự đầu tư của Tập đoàn Polyco, Trường có thêm một cơ sở đào tạo thực hành khang trang, hiện đại, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên và học viên theo

hướng chú trọng thực hành, đào tạo nhân lực kỹ thuật cao. Đây là một trong những thế mạnh nổi bật hiện nay của Trường Đại học Công nghệ Đông Á.

Qua 16 năm thành lập và phát triển, tuy vẫn còn rất nhiều khó khăn, nhất là trong bối cảnh hiện nay của các cơ sở đào tạo đại học ngoài công lập vô cùng khó khăn trong công tác tuyển sinh, Trường Đại học Công nghệ Đông Á cũng đã đạt được những kết quả nhất định cả về quy mô đào tạo, cơ cấu ngành nghề (từ 3 ngành khối kinh tế, đến nay nhà trường có 17 ngành đào tạo trình độ đại học và 02 ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ (Kế toán và Quản trị kinh doanh). Công tác tổ chức hoạt động đào tạo theo tín chỉ coi trọng chất lượng, cập nhật kiến thức mới gắn liền với thực tiễn nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực cho xã hội.

8. *Sứ mệnh và định hướng các chương trình của Nhà trường*

Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu của xã hội; nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng và chuyển giao tri thức để phục vụ sự phát triển của đất nước.

Xây dựng Trường Đại học Công nghệ Đông Á theo định hướng ứng dụng đa ngành, gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu ứng dụng để phát triển bền vững và tự chủ toàn diện.

* Định hướng thực hiện các chương trình như sau:

- (1) Tiếp tục hoàn thiện việc tái cấu trúc, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Trường.
- (2) Tăng cường công tác quản lý đào tạo (sử dụng phần mềm quản lý đào tạo), đảm bảo chất lượng đào tạo và quản lý sinh viên.
- (3) Thực hiện đổi mới quản lý, phân công trách nhiệm và tăng cường hợp tác giữa các bộ phận trong quản lý Nhà trường.
- (4) Thúc đẩy hợp tác, liên kết đào tạo, tăng quy mô đào tạo, đa dạng hình thức, các hệ và các trình độ đào tạo, đảm bảo tăng nguồn tài chính và phát triển Trường.

- (5) Tích cực triển khai nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
- (6) Tăng cường quan hệ quốc tế và liên kết trong đào tạo và NCKH với quốc tế.
- (7) Tiếp tục xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh Nhà trường bằng cách đổi mới hình thức đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo.

9. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://eaut.edu.vn/khong-phan-loai/ba-cong-khai-nam-hoc-2023-2024/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm như sau:

Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (*)
Nhóm ngành III	Đại học	2065	1326	121	95,04%
Nhóm ngành V	Đại học	2495	2135	231	90,48%
Nhóm ngành VI	Đại học	150	68	52	94,23%
Nhóm ngành VII	Đại học	290	298	26	100%
Tổng		5000	3827	430	92,79%

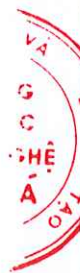
10. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (2022, 2023)

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://eaut.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy/>

Phương thức tuyển sinh năm 2022 và năm 2023 (Thi tuyển, xét tuyển, kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển
			Năm 2022	Năm 2023	
Các ngành đào tạo Đại học			6903	5000	
1.	Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt (Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	100	30	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý,
2.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa	7510303	320	350	Tiếng Anh C01: Ngữ Văn,
3.	Công nghệ thông tin	7480201	1660	1200	Toán, Vật lý D01: Toán, Ngữ
4.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	7510301	122	85	Văn, Tiếng Anh A03: Toán, Vật lý,
5.	Công nghệ Chế tạo máy	7510202	130	75	Lịch sử A02: Toán. Vật lý,
6.	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	40	25	Sinh học
7.	Công nghệ Thực phẩm	7540101	50	30	A00: Toán, Vật lý, Hóa học

					<p>A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</p> <p>A02: Toán, Vật lý, Sinh học</p> <p>B00: Toán, Hoá học, Sinh học</p> <p>D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh</p> <p>D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh</p>
8.	Kế toán	7340301	284	300	A00: Toán, Vật lý, Hóa học
9.	Tài chính Ngân hàng	7340201	126	125	<p>A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</p> <p>D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh</p>
10.	Quản trị kinh doanh	7340101	2800	1440	<p>C00: Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý</p> <p>D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh</p> <p>D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh</p>



m

11.	Dược học	7720201	65	80	<p>A00: Toán, Vật lý, Hóa học</p> <p>A02: Toán, Vật lý, Sinh học</p> <p>B00: Toán, Hoá học, Sinh học</p> <p>D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh</p>
12.	Điều dưỡng	7720301	37	70	<p>B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh</p> <p>B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn</p>
13.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	884	700	<p>A00: Toán, Vật lý, Hóa học</p> <p>A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</p> <p>C01: Ngữ Văn, Toán, Vật lý</p> <p>D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh</p> <p>A02: Toán, Vật lý, Sinh học</p>

14.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	165	200	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
15.	Quản trị khách sạn	7810201	120	90	C00: Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01: Ngữ Văn, Toán, Vật lý D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
16.	Luật	7380101		100	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
17.	Ngôn ngữ Anh	7220201		100	C00: Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý

10.1. Điểm trúng tuyển của năm 2022 và năm 2023

m

Điểm trúng tuyển hai năm gần nhất (lấy kết quả từ kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia)

Ngành		Mã tuyển sinh	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Công nghệ thông tin	7480201	1660	1610	18	1200	918	20
	(A00,A01,C01,D01)							
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	130	75	15	75	34	23
	(A00,A01,C01,D01)							
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	884	859	17	700	699	19
	(A00,A01,C01,D01)							
4	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	7510206	100	31	15	30	30	21
	(A00,A01,C01,D01)							
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa	7510303	320	309	16	350	326	18
	(A00,A01,C01,D01)							
6	Công nghệ kỹ thuật điện - Điện tử	7510301	122	85	15	85	85	18
	(A00,A01,C01,D01)							
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	40	26	15	25	23	22
	(A00,A01,C01,D01)							
8	Công nghệ thực phẩm	7540101	50	33	15	30	20	19,5

	(A00,A02,B00,D07)							
9	Quản trị kinh doanh	7340101	2800	1649	18	1440	1005	20
	(A00,A01,C00,D01)							
10	Tài chính ngân hàng	7340201	126	126	15	125	95	18
	(A00,A01,C00,D01)							
11	Kế toán	7340301	284	284	16	300	182	18
	(A00,A01,C00,D01)							
12	Quản trị khách sạn	7810201	120	93	16	90	90	18
	(A00,C00,D01,D10)							
13	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	165	162	16	200	144	18,5
	(A00,C00,D01,D10)							
14	Luật	7380101				100	44	19
	(A00,A01,C00,D01)							
15	Ngôn ngữ Anh	7220201				100	64	18,5
	(A00,A01,C00,D01)							
16	Dược học	7720201	65	65	21	80	30	21
	(A00,A02,B00,D07)							
17	Điều dưỡng	7720301	37	37	19	70	38	19
	(A00,A02,B00,D07)							

11. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://eaut.edu.vn/khong-phan-loai/ba-cong-khai-nam-hoc-2023-2024/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Kế toán	7340301	4933/QĐ-BGDĐT	07/8/2009	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2023
2.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4933/QĐ-BGDĐT	07/8/2009	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2023
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	4933/QĐ-BGDĐT	07/8/2009	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2023
4.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1224/QĐ-BGDĐT	04/4/2013	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2023
5.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	235/QĐ-BGDĐT	21/1/2016	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023
6.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	235/QĐ-BGDĐT	21/1/2016	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023

7.	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	7510301	2214/QĐ-BGDĐT	21/6/2013	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2023
8.	Công nghệ thực phẩm	7540101	235/QĐ-BGDĐT	21/1/2016	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023
9.	Công nghệ thông tin	7480201	662/QĐ-BGDĐT	17/2/2012	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2023
10.	Công nghệ chế tạo máy	7510202	235/QĐ-BGDĐT	21/1/2016	864/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2023
11.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	4614/QĐ-BGDĐT	2/12/2019	4614/QĐ-BGDĐT	02/12/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2023
12.	Dược học	7720201	4672/QĐ-BGDĐT	30/10/2018	4672/QĐ-BGDĐT	30/10/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2023
13.	Điều dưỡng	7720301	5347/QĐ-BGDĐT	11/12/2018	5347/QĐ-BGDĐT	11/12/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2023
14.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4682/QĐ-BGDĐT	5/12/2019	4682/QĐ-BGDĐT	05/12/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2023
15.	Quản trị khách sạn	7810201	4615/QĐ-BGDĐT	2/12/2019	4615/QĐ-BGDĐT	02/12/2019	Bộ GD&ĐT	2019	2023
16.	Ngôn ngữ Anh	7220201	143/QĐ-ĐHCNĐA	28/3/2023	143/QĐ-ĐHCNĐA	28/3/2023	TĐHCN ĐA	2023	2023
17.	Luật	7380101	89/QĐ – ĐHCNĐA	28/2/2023	89/QĐ – ĐHCNĐA	28/2/2023	TĐHCN ĐA	2023	2023

12. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

Đường link công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://eaut.edu.vn/khong-phan-loai/ba-cong-khai-nam-hoc-2023-2024/>

13. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://eaut.edu.vn/khong-phan-loai/ba-cong-khai-nam-hoc-2023-2024/>

14. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://eaut.edu.vn/khong-phan-loai/ba-cong-khai-nam-hoc-2023-2024/>

15. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường

(Trường không tổ chức thi)

16. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường

(Trường không tổ chức thi)

17. Về định hướng tuyển sinh đại học chính quy từ năm 2025

Phương án tuyển sinh đại học chính quy của Trường năm 2025 cơ bản giữ ổn định như năm 2024, sẽ có điều chỉnh phù hợp theo quy định và khuyến nghị của Bộ GD&ĐT, đảm bảo ít ảnh hưởng và tạo thuận lợi nhất cho thí sinh.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng, điều kiện chung

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường, cụ thể như sau:

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a, Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b, Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a, Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 5 đề án này;

b, Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c, Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh

1.1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường xem xét cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. *Đối tượng, điều kiện cụ thể cho từng phương thức xét tuyển*

- Xét tuyển học bạ: Thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục 5 đề án này.
- Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5 đề án này;
- Xét tuyển theo kết quả điểm thi đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội và đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội: Thí sinh có điểm thi đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 5 đề án này;
- Xét tuyển kết hợp theo đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường: Thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào/ các điều kiện nộp hồ sơ tại mục 7 đề án này;

2. Phạm vi tuyển sinh

Trường đại học Công nghệ Đông Á tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024 Trường Đại học Công nghệ Đông Á tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển theo các phương thức sau:

- a) *Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên học bạ THPT*
- b) *Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia*
- c) *Phương thức 3: Xét tuyển theo phương thức kết hợp (không bao gồm khối ngành VI).*

• *Điểm thi THPT Quốc Gia và điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển.*

- d) *Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi của kì thi đánh giá năng lực của Đại Học Quốc Gia Hà Nội. Và sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội*

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành; theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo năm 2024

Mã trường: DDA

- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên học bạ THPT: 60-85% tổng chỉ tiêu.
- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia và các phương thức xét tuyển khác: 15-40% tổng chỉ tiêu.

TT	Mã Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
			Tổng chỉ tiêu	Theo KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác				
1	7480201	Công nghệ thông tin	1418	425	993	A00	A01	A02	D01
2	7510202	Công nghệ chế tạo máy	90	27	63	A00	A01	A02	D01
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	840	252	588	A00	A01	A02	D01
4	7510206	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	36	10	26	A00	A01	A02	D01

5	7510303	Công nghệ kỹ thuật Tự động hóa	420	126	294	A00	A01	A02	D01
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử	102	30	72	A00	A01	A02	D01
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	9	21	A00	A01	A02	D01
8	7540101	Công nghệ thực phẩm	80	24	56	A00	A02	B00	D07
9	7340101	Quản trị kinh doanh	1706	511	1195	A00	A01	C00	D01
10	7340201	Tài chính ngân hàng	150	45	105	A00	A01	C00	D01
11	7340301	Kế toán	360	108	252	A00	A01	C00	D01
12	7380101	Luật	120	36	84	A00	A01	C00	D01
13	7220201	Ngôn ngữ anh	120	36	84	A00	A01	C00	D01
14	7810201	Quản trị khách sạn	108	32	76	A00	C00	D01	D10
15	7810103	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	240	72	168	A00	C00	D01	D10
16	7720201	Dược học	96	28	68	A00	A02	B00	D07
17	7720301	Điều dưỡng	84	25	59	A00	A02	B00	D07

5. Ngưỡng đầu vào

5.1. Phương thức xét tuyển dựa trên học bạ THPT

Tính Điểm xét tuyển (ĐXT):

- ĐXT được tính bằng tổng điểm trung bình của 3 môn học (theo tổ hợp xét tuyển) trong năm lớp 10, lớp 11, học kỳ I lớp 12 (5 học kỳ) và điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có) điểm xét tuyển từ **18 điểm** trở lên;
- Hoặc ĐXT được tính bằng tổng điểm trung bình của 3 môn học lớp 12 (theo tổ hợp xét tuyển) cộng với điểm ưu tiên/Khuyến khích (nếu có).

$$\text{ĐXT} = \text{Môn 1 TB} + \text{Môn 2 TB} + \text{Môn 3 TB} + \text{Điểm ưu tiên/Khuyến khích}$$

Trong đó:

- Môn 1, Môn 2, Môn 3 là các môn trong tổ hợp xét tuyển;
- Điểm ưu tiên/khuyến khích đối tượng, khu vực: theo Mục 8 của Đề án này.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành có điều kiện:

- *Đối với nhóm ngành III, V và VII:* Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (cộng thêm điểm ưu tiên/khuyến khích nếu có) không nhỏ hơn 18 (theo thang điểm 10).
- *Đối với ngành Dược Học:* Tuyển học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.
- *Đối với ngành Điều Dưỡng:* Tuyển học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

Bảng dự kiến các tổ hợp môn học xét tuyển theo hình thức học bạ vào các ngành đào tạo

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
Các ngành đào tạo Đại học			
1.	Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt (Nhiệt – Điện lạnh)	7510206	A00: Toán, Vật lý, Hóa học
2.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa	7510303	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01: Ngữ Văn, Toán, Vật lý D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
3.	Công nghệ thông tin	7480201	A03: Toán, Vật lý, Lịch sử
4.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	7510301	A02: Toán, Vật lý, Sinh học
5.	Công nghệ Chế tạo máy	7510202	
6.	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	
7.	Công nghệ Thực phẩm	7540101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh A02: Toán, Vật lý, Sinh học B00: Toán, Hoá học, Sinh học D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
8.	Kế toán	7340301	
9.	Tài chính Ngân hàng	7340201	A00: Toán, Vật lý, Hóa học
10.	Quản trị kinh doanh	7340101	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
11.	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh

12	Luật	7380101	C00: Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh A03: Toán, Vật lý, Lịch sử
13	Dược học	7720201	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A02: Toán, Vật lý, Sinh học
14	Điều dưỡng	7720301	B00: Toán, Hoá học, Sinh học D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn A03: Toán, Vật lý, Lịch sử
15	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01: Ngữ Văn, Toán, Vật lý D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh A03: Toán, Vật lý, Lịch sử A02: Toán, Vật lý, Sinh học
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	A00: Toán, Vật lý, Hóa học D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
17	Quản trị khách sạn	7810201	D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh C00: Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C01: Ngữ Văn, Toán, Vật lý D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh D10: Toán, Tiếng Anh, Địa lý

TRƯỜNG
AI H
"G A
NG
*

			A03: Toán, Vật lý, Lịch sử
--	--	--	----------------------------

5.2. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Tính ĐXT

- Đối với nhóm ngành III, V và VII: Sử dụng kết quả 3 bài thi/môn thi THPT, trong đó có ít nhất một trong hai bài thi Toán, Ngữ văn để xét tuyển.
- Đối với nhóm ngành VI: Sử dụng kết quả 3 bài thi/môn thi THPT, trong đó có ít nhất một trong hai bài thi Toán, Hóa để xét tuyển.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi /môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25; cộng với điểm ưu tiên/khuyến khích đối tượng, khu vực.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tham dự kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2024 có tổng điểm 3 bài thi/môn thi thuộc 1 trong các tổ hợp xét tuyển (xem ở mục 4), gồm cả điểm ưu tiên/khuyến khích theo khu vực, đối tượng $\geq 15,0$ điểm và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả ≤ 1 điểm.

5.3 Sử dụng kết quả thi của kì thi đánh giá năng lực của Đại Học Quốc Gia Hà Nội và đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Phương thức xét tuyển theo điểm đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội và kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG Hà Nội, ngưỡng đầu vào dự kiến là 15 điểm bao gồm điểm ưu tiên.
- Cách thức xét tuyển: xét từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Với điểm thi ĐGTD của ĐHBK Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGTD} * 30/100 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

5.4. Phương thức kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển (phương thức xét tuyển kết hợp)

Sử dụng điểm thi THPT quốc gia và điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển (Tổ hợp xét tuyển học bạ dựa theo bảng các tổ hợp xét tuyển học bạ mục 5.1 của Đề án này)

6. Các thông tin cần thiết khác

- Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh lưu ý cập nhật thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh, hiệu đính của Đề án này và của Bộ GD&ĐT.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian và hình thức tuyển sinh

- Xét tuyển sớm: theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường sẽ tổ chức xét tuyển sớm với đối tượng xét tuyển kết hợp theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2024 của Bộ GD&ĐT;
- Xét tuyển và “lọc ảo” chung trên hệ thống: theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2024 của Bộ GD&ĐT;
- Hình thức Tuyển sinh: trực tiếp/online, cụ thể:
 - Với xét tuyển học bạ: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển và ưu tiên xét tuyển trực tiếp/online theo thông báo chi tiết của Trường.
 - Với phương thức xét tuyển kết hợp: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tiếp/online theo thông báo chi tiết của Trường.
 - Với phương thức xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội, đánh giá năng lực ĐHQG Hà Nội và phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp/online theo kế hoạch và hướng dẫn tuyển sinh năm 2024 của Bộ GD&ĐT trên hệ thống.

7.2. Điều kiện nhận hồ sơ và xét tuyển chung

7.2.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường bao gồm:

a. Đối với hệ đại học chính quy:

- Phiếu ĐKXT;



m

- Học bạ THPT (bản photo công chứng, có thể bỏ sung sau);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh màu cỡ 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng);
- 02 phong bì ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh (nhà/đường/khu phố xã quận/thị xã/tỉnh, thành phố, số điện thoại, email... để Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển).
- Thí sinh có thể ĐKXT nhiều ngành. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ trong đợt ĐKXT thứ nhất có thể tiếp tục bổ sung hoàn tất hồ sơ trong các đợt tiếp theo của năm tuyển sinh.

b. Địa điểm nộp hồ sơ.

- Thí sinh ĐKXT gửi hồ sơ qua đường chuyển phát nhanh bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Trường ĐHCN Đông Á theo các địa chỉ sau:
- Cơ sở chính: Trường Đại học Công nghệ Đông Á, Khu Xuân ở A, Phường Võ Cường, Thành Phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Cơ sở đào tạo thực hành: Toà nhà Polyco, đường Trịnh Văn Bô (Cụm Công nghiệp Từ Liêm), Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

7.2.2. Điều kiện chung nhận hồ sơ:

- Thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo các phương thức/đối tượng nếu đủ điều kiện.
- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1) là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01(một) NV.
- Thí sinh thuộc đối tượng, đủ điều kiện tại mục 1.1 và đạt ngưỡng đầu vào tại mục 5 của Đề án này.

7.2.3. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo.
- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.
- Trường không sử dụng điểm được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên đối với chứng chỉ nghề. Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.
- Nếu xét tuyển theo mỗi nhóm đối tượng không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho nhóm đối tượng khác.

7.3. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Trường sử dụng 8 tổ hợp (A00,A01,A02,D01,B00,D07,C00,D10) với 04 tổ hợp/ 01 mã của 17 mã ngành/chương trình không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

8. Chính sách ưu tiên

8.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1(KV1) là 0.75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0.5 điểm, khu vực 2(KV2) là 0.25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;
- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.



Handwritten signature in blue ink.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7.5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.
- Đối tượng ưu tiên theo Khu vực và ưu tiên theo đối tượng chính sách được quy định chi tiết trong Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Trường.

8.2. Xét tuyển thẳng

Trường chỉ xét tuyển thẳng các đối tượng sau đây:

- Đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, tốt nghiệp năm 2024 được tuyển thẳng vào trường.
- Đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, tốt nghiệp năm 2024 được tuyển thẳng vào Trường theo ngành thí sinh đăng ký.
- Đối với học sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, tốt nghiệp THPT năm 2024 được xét tuyển thẳng vào các ngành theo danh mục thông báo của Trường.

9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 350.000 VNĐ/hồ sơ

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa

- Học phí ngành Dược: 17.500.000đ/kỳ.
- Học phí ngành Điều dưỡng: 13.500.000đ/kỳ.
- Học phí ngành Công nghệ Thông tin: 14.500.000đ/kỳ.
- Học phí ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Quản trị kinh doanh: 13.500.000đ/kỳ.
- Học phí các ngành khác: 11.500.000đ - 12.500.000đ/kỳ.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo cập nhật của Trường.
Trường dự kiến tổ chức tuyển sinh 6 đợt trong năm 2024 như sau:

Các Đợt xét tuyển năm 2024	Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT	Thời gian Trường xét tuyển	Thời gian Trường thông báo kết quả xét tuyển. Thí sinh bắt đầu làm thủ tục nhập
Đợt 1	01/01- 20/1	20/1- 25/1	25/1
Đợt 2	01/3 - 20/3	20/3 - 25/3	25/3
Đợt 3	01/5 - 20/6	20/6 - 25/6	25/6
Đợt 4	01/7 - 20/8	20/8 - 25/8	25/8
Đợt 5	01/9- 20/10	20/10 - 25/10	25/10
Đợt 6	01/11- 20/12	20/12 - 25/12	25/12

**Lưu ý: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 nếu chưa có giấy chứng nhận tốt nghiệp vẫn có thể nộp hồ sơ ĐKXT. Sau khi có giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT năm 2024 phải gửi nộp bổ sung (bản photo công chứng) trước thời điểm Trường xét tuyển.*



12. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

14. Tài chính

14.1. Tổng nguồn thu của trường năm 2023:

219.186 triệu đồng (dự tính)

14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm năm 2023:

8 triệu đồng (dự tính)

15. Các nội dung khác

15.1. Thông tin về học bổng tại Trường

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2024 của Trường là khoảng 10 tỷ đồng, trong đó: chia thành nhiều loại học bổng khác nhau:

- Học bổng EAUT - Sky: Tặng 100% học phí trị giá lên tới 150.000.000 đ cho các bạn đạt một trong các điều kiện sau:
 - Điểm thi THPT Quốc gia từ 26 điểm trở lên
 - Học sinh Giỏi cấp tỉnh hoặc thành phố
- Học bổng EAUT - Star: Tặng 50%, 70%, 100% học phí năm thứ nhất cho học sinh THPT có bài viết định hướng nghề nghiệp xuất sắc. Email nhận bài tuyensinh@eaut.edu.vn, hạn nộp trước ngày 01/05.
- Hằng năm quỹ học bổng sẽ trao tặng cho sinh viên có thành tích học tập đạt loại Giỏi và Xuất sắc.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Cán bộ kê khai

Phạm Ngọc Tuyên



TS. Đinh Văn Thành